

UNIT 6: WHAT DIFFERENT KINDS OF CLOTHES DO WE WEAR?

Lesson 21: Project

I. Nội dung buổi học:

- Học sinh củng cố kiến thức thông qua một dự án sáng tạo
- Học sinh luyện tập đặt câu hỏi làm rõ.
- Học sinh suy ngẫm về những gì trẻ đã học được.

II. Key vocabulary:



Pants
(Quần dài)



Shoes
(Giày)



T-shirt
(Áo thun)



Skirt
(Chân váy)





Socks
(Tất vớ)



Jacket
(Áo khoác)



Boots
(Ủng)



Raincoat
(Áo mưa)





Dress
(Đầm)



Weather
(Thời tiết)

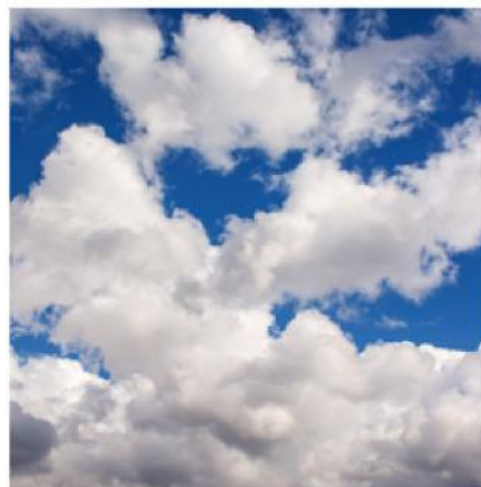


Windy
(Trời nhiều gió)





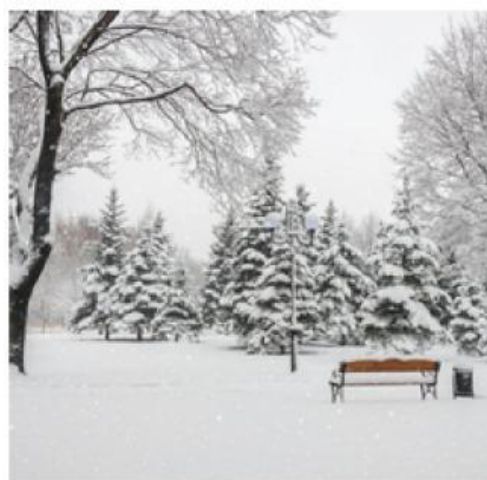
Sunny
(Trời nắng)



Cloudy
(Trời nhiều mây)



Rainy
(Trời mưa)



Snowy
(Trời có tuyết)





Spring
(Mùa xuân)



Summer
(Mùa hè)



Fall
(Mùa thu)



Winter
(Mùa đông)



III. Key language:



I put on my (socks).



I have a pair of shoes.



**What's she/he wearing? -
She/he is wearing a (blue)....**





**What are you wearing? -
I'm wearing (yellow)....**



What's the weather like?



Put on your (jacket)!!!

